

Số: **829** /QĐ-BNN-TCLN

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt “Đề án Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác”

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2006 của Chính phủ về thi hành luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác với các nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU

- Góp phần thực thi các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng khi chuyển rừng sang mục đích khác; từng bước chấn chỉnh công tác trồng rừng thay thế của các Bộ, ngành và địa phương đi vào nề nếp.

- Xây dựng kế hoạch triển khai trồng rừng thay thế diện tích đất lâm nghiệp có rừng chuyển sang mục đích sử dụng khác làm cơ sở để các Bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện, góp phần ổn định lâm phận quốc gia, quản lý và sử dụng bền vững diện tích đất lâm nghiệp, bảo đảm an ninh phòng hộ, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Làm cơ sở cho công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước các cấp đối với công tác chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Nâng cao ý thức bảo vệ rừng, tiết kiệm tài nguyên của các tổ chức, cá nhân khi xây dựng, triển khai dự án có chuyển rừng sang mục đích khác.

II. ĐỐI TƯỢNG TRỒNG RỪNG THAY THẾ

1. Đối tượng phải trồng rừng thay thế: 76.040 ha, bao gồm diện tích rừng được chuyển sang mục đích khác, các đặc trưng của rừng (khả năng giữ nước,

phòng hộ bảo vệ môi trường,...) bị mất đi: diện tích rừng chuyển sang mục đích xây dựng các công trình thủy điện, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng; công trình thủy lợi, kênh mương; nuôi trồng thủy sản; làm đường giao thông; xây dựng công trình an ninh quốc phòng; khu công nghiệp, nhà máy; tái định cư; hạ tầng nông thôn.

2. Đối tượng không phải trồng rừng thay thế: 310.260 ha, bao gồm diện tích rừng được chuyển sang mục đích trồng các loài cây thân gỗ lâu năm, có khả năng phòng hộ, che phủ đất, chống xói mòn gần như cây rừng, gồm: chuyển sang trồng cao su; trồng cây lâu năm, cây đa mục đích.

III. TIẾN ĐỘ TRỒNG RỪNG THAY THẾ

1. Đối với những công trình đã chuyển mục đích sử dụng rừng: hoàn thành trồng rừng thay thế chậm nhất vào năm 2016, tổng diện tích trồng rừng thay thế là 76.040 ha, trong đó: đã trồng 2.540 ha, chưa trồng 73.500 ha, tiến độ thực hiện hàng năm như sau:

a) Năm 2014: trồng 13.410 ha, trong đó:

- Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang thủy điện: 11.290 ha.

- Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 2.120 ha.

b) Năm 2015: trồng 31.510 ha, trong đó:

- Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang thủy điện: 10.050 ha.

- Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 21.460 ha.

c) Năm 2016:

- Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 28.570 ha.

- Tổng kết 3 năm triển khai Đề án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

(Chi tiết tại Biểu kèm theo).

2. Đối với diện tích rừng chuyển sang mục đích khác sau ngày 31/12/2013: chủ dự án xây dựng phương án trồng rừng thay thế trong quá trình xây dựng dự án đầu tư, trình cấp thẩm quyền phê duyệt, triển khai theo quy định hiện hành.

IV. GIẢI PHÁP

1. Trình tự thực hiện: các địa phương tổ chức rà soát các dự án đầu tư có chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp có rừng sang mục đích khác từ khi Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng có hiệu lực, yêu cầu chủ đầu tư trồng rừng thay thế

theo quy định tại Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Đối với diện tích rừng chuyển sang xây dựng các công trình thủy điện: hoàn thành việc trồng rừng thay thế trong 2 năm 2014 và 2015.

- Đối với các dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đang thực hiện quy trình, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp có rừng sang mục đích khác: phải có phương án trồng rừng thay thế và hoàn thành việc trồng rừng thay thế diện tích rừng đã được chuyển trong thời gian 18 tháng kể từ khi phương án trồng rừng thay thế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với các dự án đầu tư mở mới: khi phê duyệt dự án đầu tư phải đồng thời phê duyệt phương án trồng rừng thay thế.

2. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của xã hội về việc trồng rừng thay thế, đặc biệt là các đối tượng trực tiếp có nghĩa vụ thực hiện trồng rừng thay thế:

- Tổ chức hội nghị triển khai Đề án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác; phổ biến, quán triệt các quy định về trồng rừng thay thế.

- Tập huấn/hướng dẫn cho các chủ dự án về lập phương án trồng rừng thay thế.

- Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về các quy định và tổ chức triển khai trồng rừng thay thế.

3. Quỹ đất trồng rừng thay thế

Quỹ đất trồng rừng thay thế được xác định trên cơ sở diện tích đất trống, được quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp:

- Đối với chủ dự án có đất trồng rừng thay thế: xây dựng, tổ chức thực hiện phương án trồng rừng thay thế theo quy định tại Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT và các quy định hiện hành.

- Đối với chủ dự án không có đất để trồng rừng thay thế, không có điều kiện tự tổ chức trồng rừng thay thế: có thể nộp tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 của Chính phủ về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

- Trường hợp địa phương không có quỹ đất trồng rừng thay thế: thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

4. Kinh phí trồng rừng thay thế

a) Chủ đầu tư các dự án đảm bảo kinh phí trồng rừng thay thế đối với diện tích rừng chuyển sang xây dựng các công trình thủy điện, khai thác khoáng sản, nuôi trồng thủy sản, khu công nghiệp, nhà máy, du lịch sinh thái.

b) Đối với các công trình công cộng không nhằm mục đích kinh doanh mà phần vốn đầu tư có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước như: công trình thủy lợi, đường giao thông, công trình an ninh quốc phòng, trường học, trạm y tế, tái định cư,..., kinh phí trồng rừng thay thế được lấy từ ngân sách nhà nước đầu tư cho Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Lâm nghiệp

- Chủ trì tổ chức, triển khai Đề án tới các địa phương và các cơ quan có liên quan.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của xã hội về việc trồng rừng thay thế.

- Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện hàng năm và tổng kết quá trình triển khai Đề án.

2. Các địa phương

- Triển khai trồng rừng thay thế tới từng dự án chuyển mục đích sử dụng rừng.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của xã hội về trồng rừng thay thế tại địa phương.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc trồng rừng thay thế sau chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Định kỳ báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả trồng rừng thay thế.

3. Đề nghị Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành liên quan phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, đôn đốc các địa phương, chủ dự án thực hiện trồng rừng thay thế đúng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các chủ dự án có chuyển rừng sang mục đích khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.


Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công Thương; TN&MT;
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- Tổng cục Thủy lợi, Tổng cục Thủy sản, Vụ Kế hoạch, Cục QLXDCT;
- Lưu: VT, TCLN.




KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG THAY THẾ

(Kèm theo Quyết định số **829** /QĐ-BNN-TCLN ngày **23** tháng **4** năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	 Tỉnh, thành phố	Tổng	Tiến độ									Ghi chú
			Năm 2014			Năm 2015			Năm 2016			
			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
				TR thay thế DT chuyển sang làm thủy điện	TR thay thế DT chuyển sang mục đích khác		TR thay thế DT chuyển sang làm thủy điện	TR thay thế DT chuyển sang mục đích khác		TR thay thế DT chuyển sang làm thủy điện	TR thay thế DT chuyển sang mục đích khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG	73.500	13.410	11.290	2.120	31.510	10.050	21.460	28.570	-	28.570	
I	MN phía Bắc	12.931	2.751	2.688	63	5.610	1.893	3.717	4.570	-	4.571	
1	Hà Giang	788	400	400	-	249	149	100	139		139	
2	Tuyên Quang	384	73	73	-	150	-	150	161		161	
3	Cao Bằng	2.372	300	300	-	1.007	407	600	1.065		1.065	
4	Lạng Sơn	631	100	100	-	236	86	150	295		295	
5	Lào Cai	-	-	-	-	-	-	-	-		-	
6	Yên Bái	2.323	-	-	-	1.143	143	1.000	1.180		1.180	
7	Thái Nguyên	553	-	-	-	277	-	277	276		276	
8	Bắc Kạn	713	30	30	-	300	-	300	383		383	
9	Phú Thọ	172	-	-	-	90	-	90	82		82	
10	Bắc Giang	36	36	5	31	-	-	-	-		-	
11	Quảng Ninh	32	32	-	32	-	-	-	-		-	
12	Hoà Bình	1.522	86	86	-	718	-	718	718		718	
13	Sơn La	705	181	181	-	300	-	300	224		224	
14	Điện Biên	44	13	13	-	31	-	31	-		-	
15	Lai Châu	2.656	1.500	1.500	-	1.109	1.109	-	47		47	
II	ĐB Bắc Bộ	4.743	193	-	193	2.269	-	2.269	2.281	-	2.282	-
16	Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-		-	
17	Hải Phòng	52	52	-	52	-	-	-	-		-	
18	Hải Dương	-	-	-	-	-	-	-	-		-	

[Handwritten signature]

TT		Tổng	Tiến độ									Ghi chú
			Năm 2014			Năm 2015			Năm 2016			
			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
				TR thay thế DT chuyển sang làm thủy điện	TR thay thế DT chuyển sang mục đích khác		TR thay thế DT chuyển sang làm thủy điện	TR thay thế DT chuyển sang mục đích khác		TR thay thế DT chuyển sang làm thủy điện	TR thay thế DT chuyển sang mục đích khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
19	Vĩnh Phúc	408	140	-	140	268	-	268	-	-	-	-
20	Bắc Ninh	1	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-
21	Hà Nam	3.881	-	-	-	1.800	-	1.800	2.081	-	2.081	-
22	Nam Định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Ninh Bình	400	-	-	-	200	-	200	200	-	200	-
24	Thái Bình	1	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-
III	Bắc Trung Bộ	11.519	2.483	2.483	-	5.875	2.925	2.950	3.161	-	3.161	-
25	Thanh Hoá	3.461	600	600	-	1.662	662	1.000	1.199	-	1.199	-
26	Nghệ An	4.195	1.200	1.200	-	2.285	1.585	700	710	-	710	-
27	Hà Tĩnh	1.329	150	150	-	599	99	500	580	-	580	-
28	Quảng Bình	828	-	-	-	500	-	500	328	-	328	-
29	Quảng Trị	233	33	33	-	100	-	100	100	-	100	-
30	Thừa Thiên Huế	1.473	500	500	-	729	579	150	244	-	244	-
IV	Duyên hải MT	9.322	1.408	1.408	-	4.160	1.267	2.893	3.754	-	3.753	-
31	TP. Đà Nẵng	1.226	-	-	-	600	-	600	626	-	626	-
32	Quảng Nam	3.659	817	817	-	1.800	800	1.000	1.042	-	1.042	-
33	Quảng Ngãi	84	71	71	-	13	-	13	-	-	-	-
34	Bình Định	1.288	70	70	-	556	56	500	662	-	662	-
35	Phú Yên	404	150	150	-	137	137	-	117	-	117	-
36	Khánh Hoà	592	200	200	-	140	140	-	252	-	252	-
37	Ninh Thuận	183	-	-	-	80	-	80	103	-	103	-
38	Bình Thuận	1.886	100	100	-	834	134	700	952	-	952	-
V	Tây Nguyên	21.569	4.847	4.410	437	8.257	3.719	-	8.465	-	8.466	-
39	Đắk Lắk	4.368	1.000	1.000	-	1.882	882	1.000	1.486	-	1.486	-

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng	Tiến độ									Ghi chú
			Năm 2014			Năm 2015			Năm 2016			
			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
				TR thay thế DT chuyển sang làm thủy điện	TR thay thế DT chuyển sang mục đích khác		TR thay thế DT chuyển sang làm thủy điện	TR thay thế DT chuyển sang mục đích khác		TR thay thế DT chuyển sang làm thủy điện	TR thay thế DT chuyển sang mục đích khác	
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
40	Đắk Nông	8.563	2.000	2.000	-	2.406	1.906	500	4.157		4.157	
41	Gia Lai	4.460	460	460	-	1.952	352	1.600	2.048		2.048	
42	Kon Tum	2.082	500	500	-	1.245	245	1.000	337		337	
43	Lâm Đồng	2.096	887	450	437	772	334	437	437		437	
VI	Đông Nam Bộ	9.577	1.150	150	1.000	3.776	106	3.670	4.651	-	4.652	-
44	TP.HCM	333	-	-	-	100	-	100	233		233	
45	Đồng Nai	108	-	-	-	50	-	50	58		58	
46	Bình Dương	20	-	-	-	20	-	20	-		-	
47	Bình Phước	2.504	150	150	-	1.106	106	1.000	1.248		1.248	
48	Tây Ninh	1.147	-	-	-	500	-	500	647		647	
49	Bà Rịa - VT	5.465	1.000	-	1.000	2.000	-	2.000	2.465		2.465	
VII	Tây Nam Bộ	3.837	580	150	430	1.567	144	1.423	1.690	-	1.689	-
50	Long An	438	-	-	-	200	-	200	238		238	
51	Tiền Giang	-	-	-	-	-	-	-	-		-	
52	Bến Tre	7	7	-	7	-	-	-	-		-	
53	Trà Vinh	1.117	150	150	-	544	144	400	423		423	
54	Sóc Trăng	969	323	-	323	323	-	323	323		323	
55	An Giang	772	-	-	-	300	-	300	472		472	
56	Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	-	-		-	
57	Đồng Tháp	205	-	-	-	100	-	100	105		105	
58	Kiên Giang	-	-	-	-	-	-	-	-		-	
59	Bạc Liêu	-	-	-	-	-	-	-	-		-	
60	Cà Mau	329	100	-	100	100	-	100	129		129	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN



ĐỀ ÁN

**TRỒNG RỪNG THAY THỂ KHI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ
DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 829/QĐ-BNN-TCLN
ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Hà Nội, năm 2014

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	2
Phần I	3
THỰC TRẠNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC	3
1. Thực trạng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	3
1.1. Tình hình chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	3
1.2. Loại hình chuyển mục đích sử dụng	3
2. Tình hình thực hiện trồng rừng thay thế	14
2.1. Kết quả trồng rừng thay thế	14
2.2. Tồn tại và nguyên nhân	14
Phần II	16
MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN	16
1. Mục tiêu	16
2. Cơ sở xác định diện tích trồng rừng thay thế	16
2.1. Cơ sở pháp lý	16
2.2. Cơ sở thực tiễn	16
3. Kết quả rà soát diện tích trồng rừng thay thế	17
4. Tiến độ thực hiện trồng rừng thay thế	18
5. Giải pháp	18
6. Tổ chức thực hiện	19
7. Kết luận	21
PHỤ BIỂU	22

MỞ ĐẦU

Trong những năm gần đây, ngành lâm nghiệp đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển và bảo vệ rừng, thực hiện thành công dự án trồng mới 5 triệu ha rừng theo Nghị quyết số 08/1997/QH10 và Nghị quyết số 73/2006/QH11 của Quốc hội, đưa độ che phủ rừng từ 32% năm 1998 lên 40,7% năm 2012; năng suất, chất lượng rừng từng bước được cải thiện, góp phần nâng giá trị sản xuất lâm nghiệp và thu nhập cho người dân làm nghề rừng.

Theo quy định tại Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng, các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phải tiến hành trồng rừng thay thế. Từ năm 2006 đến nay, đã có 2.991 dự án với 386.290 ha rừng chuyển sang các mục đích khác. Tuy nhiên, kết quả trồng rừng thay thế của các địa phương đạt thấp (5,2%). Nguyên nhân của tình trạng này là do nhận thức chưa đầy đủ về chủ trương, chính sách của Nhà nước về việc trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích sử dụng khác; công tác kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước các cấp không thường xuyên và thiếu kiên quyết.

Để khắc phục tình trạng trên, ngày 24 tháng 01 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 02/CT-TTg về việc tăng cường chỉ đạo việc thực hiện trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích sử dụng khác; trước đó, ngày 06 tháng 05 năm 2013, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Trên cơ sở tổng hợp số liệu báo cáo của các địa phương và kết quả điều tra, đánh giá thực tế, nhằm thực thi các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; từng bước chấn chỉnh công tác trồng rừng thay thế của các Bộ, ngành và địa phương đi vào nề nếp; nâng cao ý thức bảo vệ rừng, tiết kiệm tài nguyên của các tổ chức, cá nhân khi xây dựng, triển khai dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành và triển khai “*Đề án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác*”./.

CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Nghị định 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2006 của Chính phủ về thi hành luật Bảo vệ và phát triển rừng.
2. Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng.
3. Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.
4. Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020.
5. Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020.
6. Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030.
7. Nghị quyết số 62/2013/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội khóa XIII về tăng cường công tác quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng, vận hành khai thác công trình thủy điện.
8. Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 62/2013/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội khóa XIII về tăng cường công tác quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng, vận hành khai thác công trình thủy điện.
9. Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích sử dụng khác.
10. Quyết định số 2855/QĐ/BNN-KHCN ngày 17 tháng 9 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố cây cao su là cây đa mục đích.
11. Thông tư số 58/2009/TT-BNN ngày 09 tháng 9 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc trồng cao su trên đất lâm nghiệp.
12. Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 05 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Phần I

THỰC TRẠNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

1. Thực trạng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

1.1. Tình hình chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Từ năm 2006 đến nay, đã có 2.991 dự án, với 386.290 ha rừng được chuyển sang mục đích khác, gồm:

a) Theo hiện trạng rừng: Rừng tự nhiên: 300.120 ha, chiếm 78,0%; Rừng trồng: 86.170 ha, chiếm 22,0%.

b) Theo 3 loại rừng:

- Rừng đặc dụng: 7.240 ha, chiếm 2,0%.
- Rừng phòng hộ: 32.120 ha, chiếm 8,0%.
- Rừng sản xuất: 346.940 ha, chiếm 90,0%.

1.2. Loại hình chuyển mục đích sử dụng

1.2.1. Chuyển sang làm thủy điện

Cả nước đã có 237 dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang làm thủy điện với diện tích 29.582 ha, chiếm 6,2%, trong đó: vùng có diện tích chuyển nhiều là Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Bắc Bộ; các tỉnh có diện tích chuyển sang làm thủy điện nhiều là Đắk Nông, Nghệ An, Lai Châu, Quảng Nam, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum ...

Kết quả chuyển mục đích sử dụng rừng sang làm thủy điện được tổng hợp tại bảng 01.

Bảng 1. Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang làm thủy điện

Đơn vị tính: ha

TT	Vùng	Số DA	Diện tích	Tỷ lệ %	Theo hiện trạng			Theo 3 loại rừng			
					Có rừng			Đất trồng	ĐD	PH	SX
					Tổng	Rừng TN	RT				
	Tổng cộng	237	29.582	100	22.340	19.515	2.835	7.238	4.094	15.534	9.954
1	MN phía bắc	74	5.120	17	4.962	4.575	387	158	103	2.055	2.962
2	ĐB sông Hồng	-	-	-	-	0	0	-	-	-	-
3	Bắc Trung bộ	31	6.353	21	5.408	4.478	930	945	4	1.826	4.523
4	Nam Trung bộ	34	3.299	11	3.287	2.125	1.162	12	-	1.441	1.858
5	Tây Nguyên	93	14.255	48	8.132	8.070	62	6.123	3.987	9.776	492
6	Đông Nam bộ	4	256	1	256	256	0	-	-	140	116
7	Tây Nam bộ	1	299	1	299	5	294	-	-	296	3

* Theo hiện trạng rừng:

- Rừng tự nhiên chiếm 66%, tập trung nhiều ở các tỉnh Đắk Nông, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Nghệ An, Lai Châu.

- Rừng trồng chiếm 9,6%, tập trung ở các tỉnh Đắk Nông, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Nghệ An, Lai Châu.

- Đất trống chiếm 24,4%, tập trung chủ yếu ở vùng Tây Nguyên. Các tỉnh có đất trống chuyển nhiều là Đắk Nông, Gia Lai.

* Theo 3 loại rừng:

- Rừng đặc dụng: 4.094 ha, chiếm 13,8%, tập trung nhiều ở vùng Tây Nguyên, Đông Bắc. Các tỉnh có diện tích rừng chuyển nhiều là Đắk Nông, Đắk Lắk và Lào Cai.

- Rừng phòng hộ: 15.534 ha, chiếm 52,5%, tập trung nhiều ở các vùng Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ. Trong đó, các tỉnh có diện tích rừng chuyển nhiều là Lâm Đồng, Đắk Lắk, Thừa Thiên Huế, Kon Tum, Lai Châu và Quảng Nam.

- Rừng sản xuất: 9.954 ha, chiếm 33,7%, chủ yếu ở Tây Nguyên, trong đó các tỉnh có diện tích rừng chuyển nhiều là Đắk Nông, Nghệ An, Lai Châu, Quảng Nam và Gia Lai.

1.2.2. Chuyển sang khai thác khoáng sản

Có 545 dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang khai thác khoáng sản với diện tích 15.330 ha, chiếm 3,2%, trong đó: Vùng có diện tích chuyển sang khai thác khoáng sản nhiều nhất là Đồng bằng sông Hồng, Đông Bắc, Duyên hải Nam Trung bộ, Bắc Trung bộ và Tây bắc; Tỉnh có diện tích chuyển sang khai thác khoáng sản nhiều nhất là Hà Nam, Hòa Bình, Nghệ An, Bình Định, Yên Bái, Cao Bằng, Quảng Nam...

Kết quả chuyển mục đích sử dụng rừng sang khai thác khoáng sản được tổng hợp ở bảng 02.

Bảng 02. Diện tích rừng chuyển mục đích sang khai thác khoáng sản

Đơn vị tính: ha

TT	Phân theo vùng	Số DA	Diện tích	Tỷ lệ %	Theo hiện trạng			Theo 3 loại rừng			
					Có rừng			ĐT	ĐD	PH	SX
					Tổng	Rừng TN	RT				
	Tổng cộng	545	15.330	100	14.870	10.995	3.875	460	19	7.696	7.615
1	MN phía bắc	184	5.212	34,00	5.022	4.581	441	190	3	2056	3153
2	ĐB sông Hồng	53	4.233	27,61	4.233	2.845	1.388	0	16	3.013	1.204
3	Bắc Trung bộ	181	2.568	16,75	2.386	1496	890	182	-	636	1.932
4	Nam Trung bộ	64	1.921	12,53	1.921	1.337	584	0	-	1.150	771
5	Tây Nguyên	58	447	2,92	359	329	30	88	-	54	393
6	Đông Nam bộ	3	447	2,92	447	407	40	0	-	405	42
7	Tây Nam bộ	2	502	3,27	502	0	502	0	-	382	120

* Theo hiện trạng rừng

- Rừng tự nhiên chiếm 71,7%, tập trung nhiều ở các vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Bắc, Tây Bắc và Duyên hải Nam Trung bộ. Các tỉnh có rừng tự nhiên chuyển nhiều là Hà Nam, Hòa Bình, Bình Định, Nghệ An.

- Rừng trồng chuyên chiếm 25,3%, tập trung ở các vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ, Nam Trung bộ. Các tỉnh có rừng trồng chuyển nhiều là Hà Nam, An Giang, Ninh Bình, Bình Định, Nghệ An.

- Đất trống chiếm 3,0%, tập trung chủ yếu ở vùng Bắc Trung bộ và Đông bắc. Các tỉnh có đất trống chuyển nhiều là Quảng Trị và Yên Bái.

* Theo 3 loại rừng

- Rừng đặc dụng: 19 ha, chiếm 0,1%, tập trung nhiều ở vùng Đồng bằng Sông Hồng, tỉnh có diện tích chuyển nhiều là Ninh Bình.

- Rừng phòng hộ: 7.696 ha, chiếm 50,2%; tập trung nhiều ở các vùng Đồng Bằng Sông Hồng, Tây Bắc, Nam Trung Bộ và Đông Bắc. Trong đó, các tỉnh có diện tích chuyển nhiều là Hà Nam, Hòa Bình, Bình Định và Yên Bái.

- Rừng sản xuất: 7.615 ha, chiếm 49,7%, phân bố nhiều ở các vùng Đông Bắc, Đồng bằng Sông Hồng và Bắc Trung Bộ. Trong đó các tỉnh có diện tích chuyển nhiều là Hà Nam, Nghệ An, Cao Bằng và Quảng Nam.

1.2.3. Chuyển sang trồng cao su

Cả nước có 460 dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang trồng Cao su với diện tích 327.205 ha, chiếm 68,5%, trong đó toàn bộ là rừng sản xuất.

Các vùng có diện tích chuyển sang trồng Cao su nhiều là Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Bắc; Các tỉnh có diện tích chuyển sang trồng Cao su nhiều là Bình Phước, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Quảng Nam, Lâm Đồng và Nghệ An.

- Rừng tự nhiên chiếm 70,8%, tập trung nhiều ở các vùng Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Bắc. Các tỉnh có rừng tự nhiên chuyển nhiều là Bình Phước, Nghệ An, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Điện Biên, Lai Châu.

- Rừng trồng chiếm 9,0%, tập trung ở các vùng Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Đông Bắc, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ. Các tỉnh có rừng trồng chuyển nhiều là Bình Phước, Phú Yên, Sơn La, Quảng Nam, Hà Giang và Hà Tĩnh.

- Đất trống chiếm 20,2%, tập trung chủ yếu ở vùng Tây Bắc và Đông Bắc. Các tỉnh có đất trống chuyển nhiều là Điện Biên, Sơn La, Lai Châu và Hà Giang.

Kết quả chuyển mục đích sử dụng rừng sang trồng cao su trên địa bàn cả nước được tổng hợp ở bảng 03.

Bảng 03. Diện tích rừng chuyển sang trồng Cao su toàn quốc

Đơn vị tính: ha

TT	Phân theo vùng	Số dự án	Diện tích	Tỷ lệ %	Theo hiện trạng				Theo 3 loại rừng			
					Có rừng			ĐT	ĐD	PH	SX	
					Tổng	Rừng TN	RT					
	Tổng cộng	460	327.205	100	260.880	231.567	29.309	66.329	-	-	327.205	
1	MN phía bắc	39	37.944	12	26.388	15.543	10.845	11.556	-	-	37.944	
2	ĐB sông Hồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Bắc Trung bộ	166	59.921	18	59.588	54.742	4.846	333	-	-	59.921	
4	Nam Trung bộ	11	60.597	19	37.117	32.740	4.377	23.480	-	-	60.597	
5	Tây Nguyên	239	118.702	36	96.787	94.002	2.785	21.915	-	-	118.702	
6	Đông Nam bộ	5	50.041	15	40.996	34.540	6.456	9.045	-	-	50.041	
7	Tây Nam bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

1.2.4. Chuyển sang sản xuất nông nghiệp

Cả nước có 211 dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang sản xuất nông nghiệp với diện tích 61.964 ha, chiếm 13%, trong đó:

- Vùng có diện tích rừng chuyển sang sản xuất nông nghiệp nhiều nhất là Tây Nam Bộ (91,59%), Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Duyên Hải Nam Trung Bộ.

- Tỉnh có diện tích rừng chuyển sang sản xuất nông nghiệp nhiều nhất là Long An, Trà Vinh, Lâm Đồng, Kiên Giang, Bình Phước và Tiền Giang.

Diện tích rừng chuyển mục đích sang sản xuất nông nghiệp trên địa bàn cả nước được tổng hợp ở bảng 04:

Bảng 04. Diện tích rừng chuyển sang sản xuất nông nghiệp

Đơn vị tính: ha

TT	Phân theo vùng	Số DA	Diện tích	Tỷ lệ %	Theo hiện trạng				Theo 3 loại rừng			
					Có rừng			ĐT	ĐD	PH	SX	
					Tổng	Rừng TN	RT					
	Tổng cộng	211	61.964	100	49.380	10.583	38.796	12.585	304	7.720	53.940	
1	MN phía bắc	6	349	0,56	69	67	2	280	-	-	349	
2	ĐB sông Hồng	3	50	0,08	50		50		-	37	13	
3	Bắc Trung bộ	6	18	0,03	18		18		-	-	18	
4	Nam Trung bộ	13	1.899	3,06	1.899	1.581	318		-	94	1.805	
5	Tây Nguyên	114	2.253	3,64	1.998	1.925	73	255	-	-	2.253	
6	Đông Nam bộ	11	643	1,04	643	219	424		135	508		
7	Tây Nam bộ	98	56.752	91,59	44.702	6.791	37.911	12.050	169	7.081	49.502	

* Theo hiện trạng rừng:

- Rừng tự nhiên chiếm 17,1%, tập trung nhiều ở các vùng Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ. Các tỉnh có rừng tự nhiên chuyển nhiều là Lâm Đồng, Ninh Thuận và Đắk Lắk.

- Rừng trồng chiếm 62,6%, tập trung ở các vùng Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Đông Bắc. Các tỉnh có rừng trồng chuyển nhiều là Long An, Trà Vinh, Kiên Giang, Bình Phước, Tiền Giang và An Giang.

- Đất trồng chiếm 20,3%, tập trung chủ yếu ở vùng Đông Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ. Các tỉnh có đất trồng chuyển nhiều là Lạng Sơn, Gia Lai và Hậu Giang.

* Theo 3 loại rừng:

- Rừng đặc dụng: 304 ha, chiếm 0,5%, tập trung nhiều ở vùng Tây Nam Bộ và Đông Nam Bộ. Tỉnh có diện tích chuyển nhiều là Hậu Giang và Tây Ninh.

- Rừng phòng hộ: 7.720 ha, chiếm 12,5%, tập trung nhiều ở các vùng Tây Nam Bộ và Đông Nam Bộ. Trong đó, các tỉnh có diện tích chuyển nhiều là Trà Vinh, Bình Phước.

- Rừng sản xuất: 53.940 ha, chiếm 87,0%, tập trung nhiều ở các vùng Tây Nam Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ. Trong đó các tỉnh có diện tích chuyển nhiều là Long An, Lâm Đồng, Kiên Giang, Tiền Giang, An Giang và Đắk Lắk.

1.2.5. Chuyển sang tái định cư

Cả nước có 57 dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang xây dựng các khu tái định cư với diện tích 5.244 ha, chiếm 1,1%, trong đó: vùng có diện tích rừng chuyển sang tái định cư nhiều nhất là Tây Nguyên (2.096 ha), Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ; Tỉnh có diện tích rừng chuyển sang xây dựng các khu Tái định cư nhiều nhất là Bình Phước, Đắk Lắk, Nghệ An, Lâm Đồng...

Diện tích rừng chuyển mục đích sang xây dựng các khu tái định cư trên địa bàn cả nước được tổng hợp ở bảng 05:

Bảng 05. Diện tích rừng chuyển sang tái định cư

Đơn vị tính: ha

TT	Phân theo vùng	Số DA	Diện tích	Tỷ lệ %	Theo hiện trạng				Theo 3 loại rừng		
					Có rừng			ĐT	ĐD	PH	SX
					Tổng	Rừng TN	RT				
	Tổng cộng	57	5.244	100	5.030	2.655	2.371	218	-	1.238	4006
1	MN phía bắc	28	324	6	203	36	167	121	-	46	278
2	ĐB sông Hồng	-	3	0	3	3			-	-	3
3	Bắc Trung bộ	2	384	7	384	253	131		-	-	384
4	Nam Trung bộ	2	53	1	53	22	31		-	11	42
5	Tây Nguyên	17	2.096	40	1.999	1.603	396	97	-	-	2.096
6	Đông Nam bộ	6	1.824	35	1.824	738	1.086		-	739	1.085
7	Tây Nam bộ	2	560	11	560		560		-	442	118

* Theo hiện trạng rừng:

- Rừng tự nhiên chiếm 50,6%, tập trung nhiều ở các vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Các tỉnh có rừng tự nhiên chuyên nhiều là Đắk Lắk, Bình Phước, Lâm Đồng, Kon Tum và Gia Lai.

- Rừng trồng chiếm 45,2%, tập trung ở các vùng Đông Nam bộ, Tây Nguyên, Đông bắc và Bắc Trung bộ. Các tỉnh có rừng trồng chuyên nhiều là Bình Phước, Gia Lai, Bắc Cạn, Cao Bằng, Trà Vinh.

- Đất trống chiếm 4,2%, tập trung chủ yếu ở vùng Tây Nguyên và Tây Bắc. Các tỉnh có đất trống chuyên nhiều là Điện Biên, Đắk Nông.

* Theo 3 loại rừng:

- Rừng phòng hộ: 1.238 ha, chiếm 23,6%, tập trung nhiều ở các vùng Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Trong đó, các tỉnh có diện tích chuyên nhiều là Trà Vinh, Bình Phước, Trà Vinh, Bà Rịa - Vũng Tàu và An Giang.

- Rừng sản xuất: 4.006 ha, chiếm 76,4%, phân bố nhiều ở các vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. Trong đó các tỉnh có diện tích chuyên nhiều là Bình Phước, Đắk Lắk, Gia Lai, Lâm Đồng, Kon Tum, Hà Tĩnh và Điện Biên.

1.2.6. Chuyển sang mục đích an ninh quốc phòng

Cả nước có 99 dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích an ninh quốc phòng với diện tích 4.228 ha, chiếm 0,9%, trong đó:

Vùng có diện tích rừng chuyển sang mục đích ANQP nhiều nhất là Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, Đông Bắc và Tây Bắc.

Tỉnh có diện tích rừng chuyển sang mục đích ANQP nhiều nhất là Kon Tum, Tây Ninh, Đắk Nông, Thanh Hóa.

Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích an ninh quốc phòng trên địa bàn cả nước được tổng hợp ở bảng 06:

Bảng 06. Diện tích rừng chuyển sang mục đích an ninh quốc phòng

Đơn vị tính ha

TT	Phân theo vùng	Số DA	Diện tích	Tỷ lệ %	Theo hiện trạng			Theo 3 loại rừng			
					Có rừng			ĐT	ĐD	PH	SX
					Tổng	Rừng TN	RT				
	Tổng cộng	99	4.228	100	3.570	2.673	893	662	80	1.839	2.309
1	MN phía bắc	23	621	15	559	327	232	62	1	495	125
2	ĐB sông Hồng	8	98	2	80	1	79	18	-	97	1
3	Bắc Trung bộ	18	198	5	142	103	39	56	6	181	11
4	Nam Trung bộ	6	370	9	370	351	19		-	1	369
5	Tây Nguyên	29	1.897	45	1.385	1.381	4	512	4	339	1.554
6	Đông Nam bộ	12	812	19	812	461	351		69	543	200
7	Tây Nam bộ	3	232	5	218	49	169	14	-	183	49

* Theo hiện trạng rừng:

- Rừng tự nhiên chiếm 63,2%, tập trung nhiều ở các vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Bắc. Các tỉnh có rừng tự nhiên chuyển nhiều là Kon Tum, Tây Ninh, Đắk Nông, Thanh Hóa, Sơn La.

- Rừng trồng chiếm 21,1%, tập trung ở các vùng Đông Nam Bộ, Đông Bắc, Đồng bằng Sông Hồng và Tây Nam Bộ. Các tỉnh có rừng trồng chuyển nhiều là Bà Rịa-Vũng Tàu, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Bình Phước.

- Đất trống chiếm 15,7%, tập trung chủ yếu ở vùng Tây Nguyên, Đông Bắc và Bắc Trung Bộ. Các tỉnh có đất trống chuyển nhiều là Đắk Nông, Lạng Sơn, Thanh Hóa.

* Theo 3 loại rừng:

- Rừng đặc dụng: 80,0 ha, chiếm 1,9%, tập trung nhiều ở vùng Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên. Tỉnh có diện tích chuyển nhiều là Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hà Tĩnh và Đắk Lắk.

- Rừng phòng hộ: 1.839 ha, chiếm 43,5%, tập trung nhiều ở các vùng Đông Nam Bộ, Tây Bắc Bộ, Tây Nguyên, Tây Bắc. Trong đó, các tỉnh có diện tích chuyển nhiều là Tây Ninh, Thanh Hóa, Đắk Nông, Sơn La, Vĩnh Phúc.

- Rừng sản xuất: 2.307 ha, chiếm 54,6%, tập trung nhiều ở các vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ. Trong đó, các tỉnh có diện tích chuyển nhiều là Kon Tum, Đắk Nông, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận, Quảng Nam.

1.2.7. Chuyển sang xây dựng khu công nghiệp và cảng

Cả nước có 73 dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích xây dựng khu CN và cảng với diện tích 3.895 ha, chiếm 0,8%, trong đó:

Vùng có diện tích chuyển sang xây dựng Khu công nghiệp và cảng biển nhiều nhất là Đông Nam Bộ, Tây Nam bộ và Đồng Bằng sông Hồng.

Tỉnh có diện tích rừng chuyển sang xây dựng khu công nghiệp và cảng nhiều nhất là Bà Rịa Vũng Tàu, Trà Vinh, Phú Yên, Đà Nẵng.

* Theo hiện trạng rừng:

- Rừng tự nhiên chiếm 68,5%, tập trung nhiều ở các vùng Đông Nam Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ. Các tỉnh có rừng tự nhiên chuyển nhiều là Bà Rịa-Vũng Tàu và Phú Yên.

- Rừng trồng chiếm 30,4%, tập trung ở các vùng Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Hồng. Các tỉnh có rừng trồng chuyển nhiều là Tiền Giang, TP Hồ Chí Minh, Long An, Đà Nẵng và Vĩnh Phúc.

- Đất trồng chiếm 1,1%, tập trung chủ yếu ở vùng Đồng Bằng Sông Hồng. Tỉnh có đất trồng chuyển nhiều là Vĩnh Phúc.

* Theo 3 loại rừng;

- Rừng đặc dụng: 87 ha, chiếm 2,2%, tập trung nhiều ở vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ. Tỉnh có diện tích rừng chuyển nhiều là Phú Yên

- Rừng phòng hộ: 2.779 ha, chiếm 71,4%, tập trung nhiều ở các vùng Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ. Trong đó, các tỉnh có diện tích rừng chuyển nhiều là Bà Rịa-Vũng Tàu, Tiền Giang và Ninh Bình.

- Rừng sản xuất: 1.029 ha, chiếm 26,4%, tập trung nhiều ở các vùng Đông Nam Bộ, Tây nguyên, Đồng bằng Sông Hồng và Duyên hải Nam Trung Bộ. Trong đó các tỉnh có diện tích rừng chuyển nhiều là TP Hồ Chí Minh, Long An, Vĩnh Phúc, Đà Nẵng và Đắk Lắk.

Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng các khu công nghiệp, nhà máy trên địa bàn cả nước được tổng hợp ở bảng 07:

Bảng 07. Diện tích rừng chuyển sang xây dựng khu công nghiệp, nhà máy

Đơn vị tính ha

TT	Phân theo vùng	Số DA	Diện tích	Tỷ lệ %	Theo hiện trạng			Theo 3 loại rừng			
					Có rừng			ĐT	ĐD	PH	SX
					Tổng	Rừng TN	RT				
	Tổng cộng	73	3.895	100	3.850	2.668	1.186	41	87	2.779	1.029
1	MN phía bắc	2	191	4,9	191	182	9	0	0	0	191
2	ĐB sông Hồng	16	197	5,1	157		157	40	-	63	134
3	Bắc Trung bộ	6	61	1,6	61	11	50		-	-	61
4	Nam Trung bộ	3	116	3,0	116	5	111		87	12	17
5	Tây Nguyên	8	139	3,6	138	49	89	1	-	-	139
6	Đông Nam bộ	34	2788	71,6	2788	2.418	370		-	2.408	380
7	Tây Nam bộ	4	403	10,3	403	3	400		-	296	107

1.2.8. Chuyển sang kinh doanh du lịch, dịch vụ

Cả nước có 122 dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang kinh doanh du lịch, dịch vụ với diện tích 4.603 ha, chiếm 1,0%, trong đó:

Các vùng có diện tích rừng chuyển sang kinh doanh du lịch, dịch vụ nhiều là Tây Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Đồng Bằng Sông Hồng.

Các tỉnh có diện tích chuyển sang kinh doanh du lịch, dịch vụ nhiều là Kiên Giang, Đà Nẵng, Bà Rịa – Vũng Tàu, Vĩnh Phúc, An Giang và Ninh Thuận.

Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng các kinh doanh du lịch, dịch vụ trên địa bàn cả nước được tổng hợp ở bảng 08:

Bảng 08. Diện tích rừng chuyển sang kinh doanh du lịch, dịch vụ

Đơn vị tính: ha

TT	Phân theo vùng	Số DA	Diện tích	Tỷ lệ %	Theo hiện trạng				Theo 3 loại rừng		
					Có rừng				ĐD	PH	SX
					Tổng	Rừng TN	RT	ĐT			
	Tổng cộng	122	4.603	100	2.640	2.418	222	1.963	4.067	332	204
1	MN phía bắc	13	148	2	148	15	133	-	-	86	62
2	ĐB sông Hồng	4	48	7	48		48		-	1	47
3	Bắc Trung bộ	6	33	0	33	4	29		-	25	8
4	Nam Trung bộ	16	1.239	18	1.239	1.233	6		1.179	51	9
5	Tây Nguyên	1	43	1	43	43			-	-	43
6	Đông Nam bộ	17	1.024	15	1.024	1.024			940	49	35
7	Tây Nam bộ	65	2.068	57	105	99	6	1.963	1.948	120	-

* Theo hiện trạng rừng:

- Rừng tự nhiên chiếm 52,5%, tập trung nhiều ở các vùng Tây Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ. Các tỉnh có rừng tự nhiên chuyển nhiều là Kiên Giang, TP Đà Nẵng, Bà Rịa-Vũng Tàu, Ninh Thuận và An Giang.

- Rừng trồng chiếm 4,8%, tập trung ở các vùng Đồng bằng Sông Hồng. Tỉnh có rừng trồng chuyển nhiều là Vĩnh Phúc.

- Đất trồng chiếm 42,7%, tập trung chủ yếu ở vùng Tây Nam Bộ. Tỉnh có đất trồng chuyển nhiều là Kiên Giang.

* Theo 3 loại rừng:

- Rừng đặc dụng: 4.067 ha, chiếm 88,4 %, tập trung nhiều ở vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ. Tỉnh có diện tích rừng chuyển nhiều là Phú Yên.

- Rừng phòng hộ: 332 ha, chiếm 7,2%, tập trung nhiều ở các vùng Tây Nam Bộ và Tây Bắc. Trong đó, các tỉnh có diện tích rừng chuyển nhiều là An Giang và Hòa Bình.

- Rừng sản xuất: 204 ha, chiếm 4,4%, phân bố nhiều ở các vùng Đồng bằng Sông Hồng và Tây Nguyên. Trong đó các tỉnh có diện tích rừng chuyển nhiều là Vĩnh Phúc và Lâm Đồng.

1.2.9. Chuyển sang xây dựng các công trình thủy lợi, kênh mương

Cả nước có 80 dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang xây dựng các công trình thủy lợi, kênh mương với diện tích 5.100 ha, chiếm 1,1%:

Các vùng có diện tích rừng chuyển sang xây dựng các công trình thủy lợi, kênh mương nhiều là Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ và Đông Bắc Bộ.

Các tỉnh có diện tích rừng chuyển sang xây dựng các công trình thủy lợi nhiều là Gia Lai, Bình Thuận, Đắk Lắk, Hà Tĩnh, Phú Yên và Bắc Giang.

Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng các công trình thủy lợi, kênh mương trên địa bàn cả nước được tổng hợp ở bảng 09:

Bảng 09. Diện tích rừng chuyển sang xây dựng các công trình thủy lợi, kênh mương

Đơn vị tính ha

TT	Phân theo vùng	Số DA	Diện tích	Tỷ lệ %	Theo hiện trạng			Theo 3 loại rừng			
					Có rừng			ĐT	ĐD	PH	SX
					Tổng	Rừng TN	RT				
	Tổng cộng	80	5.199	100	5.100	4.707	394	98	33	596	4.570
1	MN phía bắc	36	17	0	17		17		-	-	17
2	ĐB sông Hồng	4	39	1	39	20	19		-	19	20
3	Bắc Trung bộ	18	929	18	929	716	213		-	135	794
4	Nam Trung bộ	5	1.310	25	1.310	1.224	86		-	436	874
5	Tây Nguyên	14	2.878	55	2.780	2.747	33	98	33	-	2.845
6	Đông Nam bộ	1	26	1	26		26		-	6	20
7	Tây Nam bộ	2	-	-	-				-	-	

* Theo hiện trạng rừng:

- Rừng tự nhiên chiếm 90,5%, tập trung nhiều ở các vùng Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ. Các tỉnh có rừng tự nhiên chuyển nhiều là Gia Lai, Bình Thuận, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Phú Yên.

- Rừng trồng chiếm 7,6%, tập trung nhiều ở các vùng Bắc Trung Bộ, Đông Bắc Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ. Trong đó, các tỉnh có diện tích rừng chuyển nhiều là Hà Tĩnh, Bắc Giang, Thừa Thiên Huế và Phú Yên.

- Đất trống chiếm 1,9%, tập trung ở vùng Tây Nguyên. Tỉnh có đất trống chuyển nhiều là Gia Lai.

* Theo 3 loại rừng:

- Rừng đặc dụng: 33 ha, chiếm 0,6 %, tập trung nhiều ở vùng Tây Nguyên. Tỉnh có diện tích chuyển nhiều là Đắk Lắk.

- Rừng phòng hộ: 596 ha, chiếm 11,5%, tập trung nhiều ở các vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Bắc Trung Bộ; các tỉnh có diện tích chuyển nhiều là Khánh Hòa, Bình Thuận và Hà Tĩnh.

- Rừng sản xuất: 4.570 ha, chiếm 87,9%, phân bố nhiều ở các vùng Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ; các tỉnh có diện tích chuyển nhiều là Gia Lai, Bình Thuận, Đắk Lắk Bắc Giang, Phú Yên và Hà Tĩnh.

1.2.10. Chuyển sang xây dựng hạ tầng nông thôn (Điện, Đường, Trường, Trạm...)

Cả nước có 1.107 dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang xây dựng hạ tầng nông thôn (Điện, Đường, Trường, Trạm...) với diện tích 19.190 ha, chiếm 4,0%.

Các vùng có diện tích rừng chuyển nhiều là Tây Nam Bộ, Đông Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ.

Các tỉnh có diện tích rừng chuyển sang xây dựng hạ tầng nông thôn nhiều là Kiên Giang, Yên Bái, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thanh Hóa, Quảng Nam, Đắk Lắk, Quảng Bình, Quảng Ninh, Nghệ An...

Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng hạ tầng nông thôn trên cả nước được tổng hợp ở bảng 10:

Bảng 10. Diện tích rừng chuyển sang xây dựng hạ tầng nông thôn

Đơn vị tính ha

TT	Phân theo vùng	Số DA	Diện tích	Tỷ lệ %	Theo hiện trạng				Theo 3 loại rừng		
					Có rừng			ĐT	ĐD	PH	SX
					Tổng	Rừng TN	RT				
	Tổng cộng	1.107	19.190	100	17.495	11.702	5.793	1.695	174	9.634	9.382
1	MN phía bắc	588	2.930	15	2.601	1.126	1.475	329	20	2.099	811
2	ĐB sông Hồng	39	1.115	6	160	16	144	955	42	1.028	45
3	Bắc Trung bộ	59	1.963	10	1.940	1.308	632	23	4	844	1.115
4	Nam Trung bộ	45	1.877	10	1.877	990	887		22	287	1.568
5	Tây Nguyên	236	6.856	36	6.522	6.209	313	334		3.290	3.566
6	Đông Nam bộ	38	2.390	12	2.385	2.030	355	5	82	738	1.570
7	Tây Nam bộ	102	2.059	11	2.010	23	1.987	49	4	1.348	707

* Theo hiện trạng rừng:

- Rừng tự nhiên chiếm 61%, tập trung nhiều ở các vùng Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, Đông Bắc và Đông Nam Bộ; các tỉnh có rừng tự nhiên chuyển nhiều là Thanh Hóa, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đắk Lắk, Quảng Nam, Yên Bái, Lâm Đồng, Đắk Nông, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Nghệ An.

- Rừng trồng chiếm 30,2%, tập trung nhiều ở các vùng Tây Nam Bộ, Đông Bắc Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Bắc Trung Bộ; các tỉnh có diện tích rừng chuyển nhiều là Kiên Giang, Yên Bái, Quảng Nam, Trà Vinh, Quảng Bình, Cà Mau, Long An, Bắc Kạn.

- Đất trống chiếm 8,8%, tập trung ở vùng Đòng bằng sông Hồng, Tây Nguyên và Đông Bắc. Tỉnh có đất trống chuyển nhiều là Hải Phòng, Đắk Nông, Quảng Ninh, Thái Nguyên.

* Theo 3 loại rừng:

- Rừng đặc dụng: 174 ha, chiếm 0,9 %, tập trung nhiều ở vùng Đông Nam Bộ, Đòng bằng Sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Bắc. Tỉnh có diện tích chuyển nhiều là Bà Rịa-Vũng Tàu, Vĩnh Phúc, Quảng Nam, Sơn La.

- Rừng phòng hộ: 9.634 ha, chiếm 50,2%; tập trung nhiều ở các vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Tây Nam Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ. Trong đó, các tỉnh có diện tích chuyển nhiều là Kiên Giang, Hải Phòng, Yên Bái, Quảng Bình, Quảng Ninh, Trà Vinh và Nghệ An.

- Rừng sản xuất: 9.382 ha, chiếm 48,9%, tập trung nhiều ở các vùng Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, Đông Bắc, Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ. Trong đó các tỉnh có diện tích chuyển nhiều là Thanh Hóa, Bà Rịa-Vũng Tàu, Quảng Nam, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Quảng Bình, Cà Mau, Bắc Cạn, Gia Lai, Nghệ An.

2. Tình hình thực hiện trồng rừng thay thế

2.1. Kết quả trồng rừng thay thế

Trước khi Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT có hiệu lực, có 08 tỉnh đã chỉ đạo thực hiện việc trồng lại rừng sau chuyển mục đích sử dụng rừng sang làm thủy điện với diện tích là 735 ha, bằng 3,7% diện tích phải trồng rừng thay thế, tỷ lệ trồng rừng trong giai đoạn này đạt thấp. Mặc dù Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2006 của Chính phủ về thi hành luật Bảo vệ và phát triển rừng đã quy định về việc trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác, nhưng các địa phương chưa chỉ đạo quyết liệt để thực hiện, nhiều chủ dự án đề nghị lùi thời gian thực hiện việc nộp tiền để trồng rừng do kinh tế gặp nhiều khó khăn, tài chính của các chủ đầu tư hạn chế.

Sau khi Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT có hiệu lực, các địa phương đã khẩn trương chỉ đạo thực hiện việc trồng rừng thay thế theo quy định. Một số tỉnh đạt tỷ lệ trồng rừng cao như Lào Cai (đạt 100%) và Quảng Nam (đạt 34%); một số tỉnh đã phê duyệt phương án trồng rừng hoặc thu tiền để trồng rừng theo quy định của pháp luật.

Đến 31/12/2013, có 18 tỉnh thực hiện việc trồng lại rừng, phê duyệt phương án và thu tiền để trồng rừng thay thế sau khi chuyển mục đích sử dụng rừng, với diện tích 9.118,6 ha, đạt 5,2% (đã trồng 3.880,8 ha; phê duyệt phương án 978,6 ha; ký quỹ để trồng rừng thay thế tương ứng diện tích 3.432,4 ha. Chia theo đối tượng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

- *Xây dựng công trình thủy điện*: đã có 11 tỉnh triển khai trồng rừng, phê duyệt phương án trồng rừng và thu tiền để trồng rừng thay thế, với diện tích 2.571 ha/19.805 ha, đạt 13% (đã trồng 971,7 ha; phê duyệt phương án 887,9 ha; nộp vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tính 11 tỷ đồng, tương ứng 711 ha).

- *Chuyển sang mục đích khác*: Diện tích trồng rừng thay thế của các công trình khác là 6.547,6 ha ...

2.2. Tồn tại và nguyên nhân

2.2.1. Tồn tại

- Các địa phương, chủ dự án còn thiếu nghiêm túc trong việc chấp hành quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Kết quả trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đạt thấp, đặc biệt trong giai đoạn trước khi Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang

mục đích khác: đến tháng 12/2013, có 18/56 tỉnh thực hiện trồng rừng, phê duyệt phương án trồng rừng hoặc thu tiền trồng rừng thay thế với tổng diện tích là 9.118,6 ha, đạt 5,2%.

2.2.2. Nguyên nhân

- Nhận thức của nhiều chủ đầu tư về chủ trương, chính sách của nhà nước liên quan tới việc trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác không đầy đủ, việc tổ chức thực hiện chưa nghiêm túc. Việc chỉ đạo, kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước các cấp thiếu kiên quyết, chặt chẽ.

- Nhiều công trình, dự án không được quy hoạch đồng bộ với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương.

- Quy định về đánh giá tác động môi trường còn nhiều bất cập trong việc tính toán diện tích rừng, đất rừng bị chiếm dụng. Trong phương án đánh giá tác động môi trường chỉ tính toán trên diện tích xây dựng cơ sở hạ tầng công trình mà chưa tính toán diện tích bị ảnh hưởng (ngập nước, đất tái định cư, đất khai hoang sản xuất,...), do đó, chủ đầu tư chỉ căn cứ vào báo cáo đánh giá tác động môi trường để tính toán nên diện tích trồng lại rừng thường thấp hơn thực tế.

- Trong quá trình triển khai thực hiện tại các địa phương, việc ban hành quyết định thu hồi rừng của chính quyền các cấp không đồng thời với việc phê duyệt phương án trồng rừng thay thế hoặc ký quỹ trồng rừng thay thế nên thiếu cơ chế ràng buộc chủ đầu tư phải thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế theo quy định.

- Chưa có chế tài xử lý cụ thể đối với các chủ dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác không phải lâm nghiệp mà không triển khai phương án trồng lại rừng theo quy định.

- Dân số gia tăng, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp hợp pháp và không hợp pháp cho các mục đích trồng cây lương thực, cây công nghiệp, tái định cư và phát triển công nghiệp gia tăng, đặc biệt là công nghiệp khai khoáng, thủy điện, giao thông....; cạnh tranh ngày càng tăng giữa mục đích sử dụng đất rừng và cho mục đích sản xuất nông nghiệp, cây công nghiệp... là một thách thức to lớn, bất lợi cho việc thiết lập lâm phận quốc gia ổn định của ngành lâm nghiệp.

Phần II

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

1. Mục tiêu

- Góp phần thực thi các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; từng bước chấn chỉnh công tác trồng rừng thay thế của các Bộ, ngành và địa phương đi vào nề nếp.

- Xây dựng được kế hoạch triển khai trồng rừng thay thế diện tích đất lâm nghiệp có rừng chuyển sang mục đích sử dụng khác làm cơ sở để các Bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện, góp phần ổn định lâm phận quốc gia, quản lý và sử dụng bền vững diện tích đất lâm nghiệp, bảo đảm an ninh phòng hộ, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Làm cơ sở cho công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước các cấp đối với công tác chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Nâng cao ý thức bảo vệ rừng, tiết kiệm tài nguyên của các tổ chức, cá nhân khi xây dựng, triển khai dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

2. Cơ sở xác định diện tích trồng rừng thay thế

2.1. Cơ sở pháp lý

- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng.

- Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích sử dụng khác.

- Nghị quyết số 62/2013/QH13 ngày 27/11/2013 của Quốc hội khóa XIII về tăng cường công tác quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng, vận hành khai thác công trình thủy điện.

- Quyết định số 2855/QĐ/BNN-KHCN ngày 17/9/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố cây cao su là cây đa mục đích.

- Thông tư số 58/2009/TT-BNN ngày 09/9/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc trồng cao su trên đất lâm nghiệp.

- Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

2.2. Cơ sở thực tiễn

Trên cơ sở báo cáo của các Bộ, ngành và địa phương về kết quả chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và các quy định hiện hành, diện tích rừng được chuyển sang mục đích khác được chia thành 02 đối tượng:

a) Đối tượng phải trồng rừng thay thế: trên diện tích rừng được chuyển sang mục đích khác, các đặc trưng của rừng (khả năng giữ nước, phòng hộ bảo vệ môi trường,...) đã bị mất đi, bao gồm: chuyển mục đích sử dụng rừng sang xây dựng các công trình hạ tầng (thủy điện, đường giao thông, khu công nghiệp, cảng, công trình thủy lợi, hành lang lưới điện,...); khai thác khoáng sản; sản xuất nông nghiệp; tái định cư; xây dựng công trình an ninh quốc phòng; kinh doanh du lịch; và các mục đích khác.

b) Đối tượng không phải trồng rừng thay thế: trên diện tích rừng được chuyển sang mục đích trồng các loài cây thân gỗ lâu năm, có khả năng che phủ đất, chống xói mòn, phòng hộ môi trường gần như cây rừng, bao gồm:

- Chuyển sang trồng cao su: theo quy định tại Quyết định số 2855/QĐ/BNN-KHCN, cây cao su là cây đa mục đích, do đó những diện tích rừng chuyển sang trồng cao su thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 127/2008/TT-BNN không thuộc đối tượng phải trồng rừng thay thế.

- Chuyển sang trồng lâu năm, đa mục đích: theo Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2020 đã được thông qua tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, đến năm 2020, độ che phủ rừng đạt 45%, kể cả diện tích cây công nghiệp lâu năm. do đó, diện tích rừng chuyển sang trồng cây công nghiệp lâu năm không thuộc đối tượng phải trồng rừng thay thế.

3. Kết quả rà soát diện tích trồng rừng thay thế

Căn cứ kết quả chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và kết quả trồng rừng thay thế của các địa phương, cho đến nay, trong tổng số 386.290 ha đất lâm nghiệp có rừng chuyển sang mục đích khác:

a) Đối tượng không phải trồng rừng thay thế: 310.260 ha, gồm:

- Chuyển sang trồng cao su: 260.880 ha.
- Chuyển sang trồng cây nông nghiệp lâu năm: 49.380 ha.

b) Đối tượng phải trồng rừng thay thế: 76.040 ha, gồm:

- Chuyển sang làm thủy điện: 22.340 ha.
- Chuyển sang khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng: 14.870 ha.
- Chuyển sang thủy lợi, kênh mương: 5.100 ha.
- Chuyển sang nuôi trồng thủy sản: 200 ha.
- Chuyển sang làm đường giao thông: 950 ha.
- Chuyển sang mục đích an ninh, quốc phòng: 3.570 ha.
- Chuyển sang xây dựng nhà máy, khu công nghiệp: 3.850 ha.
- Chuyển sang đất tái định cư: 5.030 ha.
- Chuyển sang kinh doanh du lịch, dịch vụ: 2.640 ha.
- Chuyển sang xây dựng hạ tầng nông thôn: 17.490 ha.

(Chi tiết tại Biểu 1, 2 kèm theo).

4. Tiến độ thực hiện trồng rừng thay thế

4.1. Đối với những công trình đã chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: hoàn thành việc trồng rừng thay thế chậm nhất vào năm 2016, tổng diện tích trồng rừng thay thế là 76.040 ha, trong đó: đã trồng 2.540 ha, chưa trồng 73.500 ha, tiến độ thực hiện hàng năm như sau:

a) Năm 2014: trồng 13.410 ha, trong đó:

- Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang thủy điện: 11.290 ha.

- Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 2.120 ha.

b) Năm 2015: trồng 31.510 ha, trong đó:

- Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang thủy điện: 10.050 ha.

- Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 21.460 ha.

c) Năm 2016:

- Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 28.570 ha.

- Tổng kết 3 năm triển khai Đề án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

(Chi tiết tại Biểu 3 kèm theo).

4.2. Đối với diện tích rừng chuyển sau ngày 31/12/2013: chủ dự án xây dựng phương án trồng rừng thay thế trong quá trình xây dựng dự án đầu tư, trình cấp thẩm quyền phê duyệt, triển khai theo quy định hiện hành.

5. Giải pháp

5.1. Trình tự thực hiện: các địa phương tổ chức rà soát các dự án đầu tư có chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp có rừng sang mục đích khác từ khi Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng có hiệu lực, yêu cầu chủ đầu tư trồng rừng thay thế theo quy định tại Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Đối với diện tích rừng chuyển sang xây dựng các công trình thủy điện: hoàn thành việc trồng rừng thay thế trong 2 năm 2014 và 2015.

- Đối với các dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đang thực hiện quy trình, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp có rừng sang mục đích khác: phải có phương án trồng rừng thay thế và hoàn thành việc trồng rừng thay thế diện tích rừng đã được chuyển trong thời gian 18 tháng kể từ khi phương án trồng rừng thay thế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với các dự án đầu tư mở mới: khi phê duyệt dự án đầu tư phải đồng thời phê duyệt phương án trồng rừng thay thế.

5.2. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của xã hội về việc trồng rừng thay thế, đặc biệt là các đối tượng trực tiếp có nghĩa vụ thực hiện trồng rừng thay thế:

- Tổ chức hội nghị triển khai Đề án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác; phổ biến, quán triệt các quy định về trồng rừng thay thế.

- Tập huấn/hướng dẫn cho các chủ dự án về lập phương án trồng rừng thay thế.

- Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về các quy định và tổ chức triển khai trồng rừng thay thế.

5.3. Quỹ đất trồng rừng thay thế

Quỹ đất trồng rừng thay thế được xác định trên cơ sở diện tích đất trống, được quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp:

- Đối với chủ dự án có đất trồng rừng thay thế: xây dựng, tổ chức thực hiện phương án trồng rừng thay thế theo quy định tại Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT và các quy định hiện hành.

- Đối với chủ dự án không có đất để trồng rừng thay thế, không có điều kiện tự tổ chức trồng rừng thay thế có thể nộp tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 của Chính phủ về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

- Trường hợp địa phương không có quỹ đất trồng rừng thay thế thì thực hiện theo Điều 6 Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

5.4. Kinh phí trồng rừng thay thế

- Chủ đầu tư các dự án đảm bảo kinh phí trồng rừng thay thế đối với diện tích rừng chuyển sang xây dựng các công trình thủy điện, khai thác khoáng sản, nuôi trồng thủy sản, khu công nghiệp, nhà máy, du lịch sinh thái.

- Đối với các công trình công cộng không nhằm mục đích kinh doanh mà phần vốn đầu tư có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước như: công trình thủy lợi, đường giao thông, công trình an ninh quốc phòng, trường học, trạm y tế, tái định cư,..., kinh phí trồng rừng thay thế được lấy từ ngân sách nhà nước đầu tư cho Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 và các nguồn vốn hợp pháp khác.

6. Tổ chức thực hiện

6.1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

6.1.1. Tổng cục Lâm nghiệp

- Chủ trì tổ chức, triển khai Đề án tới các địa phương và các cơ quan có liên quan.

- Triển khai, giám sát các địa phương kế hoạch trồng rừng thay thế được phê duyệt kèm theo Đề án này tới các địa phương có dự án chuyên mục đích sử dụng rừng.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của xã hội về việc trồng rừng thay thế.

- Xây dựng các chỉ tiêu giám sát, kế hoạch kiểm tra, giám sát và tổ chức giám sát quá trình thực hiện đề án.

- Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện hàng năm và tổng kết quá trình triển khai đề án.

6.1.2. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Trung ương

- Tổ chức thu tiền nộp của các chủ dự án trong trường hợp chủ dự án không có điều kiện triển khai trồng rừng thay thế và địa phương không còn quỹ đất để bố trí trồng rừng.

- Phối hợp với Tổng cục Lâm nghiệp, bố trí kế hoạch trồng rừng thay thế cho các địa phương, đơn vị khác có quỹ đất trồng rừng.

6.2. Các địa phương

- Triển khai kế hoạch trồng rừng thay thế tới từng dự án chuyên mục đích sử dụng rừng.

- Thực hiện nghiêm Chi thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích sử dụng khác; Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của xã hội về việc trồng rừng thay thế tại địa phương.

- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh tổ chức thu tiền của các chủ dự án không có điều kiện tổ chức trồng rừng thay thế, phối hợp với các ngành chức năng của tỉnh bố trí kế hoạch trồng rừng thay thế cho các đơn vị trong tỉnh có quỹ đất trồng rừng.

- Bố trí đủ đất để các dự án trồng lại rừng, trường hợp địa phương không có đất thì yêu cầu dự án nộp tiền vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Trung ương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ bố trí trồng rừng ở tỉnh khác.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc trồng lại rừng sau chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Xử lý nghiêm đối với chủ đầu tư không trồng lại rừng theo quy định tại Điều 13 về hành vi “Vi phạm quy định về trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác” được quy

định tại Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

- Định kỳ báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả trồng rừng thay thế. Hàng năm tổ chức sơ kết việc thực hiện trồng rừng mới thay thế diện tích rừng sẽ chuyển sang mục đích sử dụng khác, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

6.3. Đề nghị Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, ngành liên quan phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chỉ đạo, đôn đốc các địa phương chủ dự án thực hiện việc trồng rừng thay thế theo quy định.

7. Kết luận

Đề án trồng rừng thay thế được triển khai trên phạm vi cả nước làm cơ sở để các Bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện, góp phần: i) ổn định lâm phận quốc gia, quản lý và sử dụng bền vững diện tích đất lâm nghiệp, góp phần phòng hộ, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; ii) Thực thi các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; iii) tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước các cấp đối với công tác chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Đồng thời, việc triển khai đề án sẽ góp phần nâng cao ý thức bảo vệ rừng, tiết kiệm tài nguyên của các Bộ, ngành, địa phương và các chủ dự án khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Trên cơ sở nội dung của Đề án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, trong quá trình triển khai tại các địa phương, có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị gửi Văn bản về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, giải quyết./.

PHỤ BIỂU

BIỂU 1. TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG CHUYỂN SANG MỤC ĐÍCH KHÁC TỪ NĂM 2006-2013

TT	Địa phương	Tổng	Chia theo 3 loại rừng			Chia theo đối tượng														
						Không phải trồng thay thế			Phải trồng rừng thay thế											
			Rừng ĐĐ	Rừng PH	Rừng SX	Tổng	Trồng cây Cao su	Trồng cây nông nghiệp, NLKH	Tổng	Xây dựng công trình thủy điện	Khai thác khoáng sản, VLXD	Thủy lợi, kênh mương	Nuôi trồng thủy sản	Đường giao thông	An Ninh, Quốc phòng	Khu công nghiệp, nhà máy	Tái định cư	Du lịch, dịch vụ	Hạ tầng nông thôn	
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
	TỔNG	386.290	7.240	32.120	346.940	310.260	260.880	49.380	76.040	22.340	14.870	5.100	200	950	3.570	3.850	5.030	2.640	17.490	
I	MN phía Bắc	40.614	251	5.854	34.509	26.457	26.388	69	14.157	4.963	5.022	17	-	454	559	191	203	148	2.601	
1	Hà Giang	5.729	-	546	5.183	4.751	4.751	-	979	555	424	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Tuyên Quang	422	-	188	233	-	-	-	422	111	194	-	-	-	-	4	2	2	110	
3	Cao Bằng	2.372	-	79	2.293	-	-	-	2.372	707	602	2	-	100	67	-	58	35	800	
4	Lạng Sơn	681	-	137	545	-	-	-	681	236	-	-	-	167	-	-	-	-	278	
5	Lào Cai	3.007	129	275	2.604	2.265	2.210	55	742	287	284	1	-	33	-	53	5	33	47	
6	Yên Bái	3.907	-	866	3.041	1.587	1.587	-	2.320	143	1.681	6	-	253	-	49	-	-	189	
7	Thái Nguyên	553	-	358	195	-	-	-	553	-	-	-	-	-	-	-	-	-	553	
8	Bắc Kạn	713	-	328	385	-	-	-	713	30	267	-	-	-	26	1	69	5	316	
9	Phú Thọ	360	-	84	276	188	188	-	172	-	-	-	-	19	-	-	22	6	126	
10	Bắc Giang	36	29	-	7	-	-	-	36	5	31	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Quảng Ninh	219	35	181	4	-	-	-	219	-	76	3	-	2	-	86	-	3	49	
12	Hoà Bình	1.523	-	1.424	99	-	-	-	1.523	86	1.339	-	-	-	-	-	-	64	34	
13	Sơn La	7.578	59	503	7.016	6.853	6.853	-	725	181	125	-	-	65	280	-	5	-	70	

TT	Địa phương	Tổng	Chia theo 3 loại rừng			Chia theo đối tượng														
						Không phải trồng thay thế			Phải trồng rừng thay thế											
			Rừng ĐĐ	Rừng PH	Rừng SX	Tổng	Trồng cây Cao su	Trồng cây nông nghiệp, NLKH	Tổng	Xây dựng công trình thủy điện	Khai thác khoáng sản, VLXD	Thủy lợi, kênh mương	Nuôi trồng thủy sản	Đường giao thông	An Ninh, Quốc phòng	Khu công nghiệp, nhà máy	Tái định cư	Du lịch, dịch vụ	Hạ tầng nông thôn	
14	Điện Biên	3.475	-	14	3.461	3.430	3.430		44	13		5		1					26	
15	Lai Châu	10.039	-	872	9.167	7.383	7.369	14	2.656	2.609							44		3	
II	ĐB Bắc Bộ	4.793	34	297	4.463	50	-	50	4.743	-	4.233	39	-	23	80	157	3	48	160	
16	Hà Nội	-	-	-	-	-	-		-	-										
17	Hải Phòng	52	-	-	52	-	-		52	-									52	
18	Hải Dương	-	-	-	-	-	-		-	-										
19	Vĩnh Phúc	408	17	6	385	-	-	-	408	-	38	39	-	23	79	92	3	48	86	
20	Bắc Ninh	1	-	-	1	-	-		1	-				1						
21	Hà Nam	3.881	-	-	3.881	-	-		3.881	-	3.881									
22	Nam Định	13	-	-	13	13	-	13	-	-										
23	Ninh Bình	437	16	290	131	37	-	37	400	-	314					65			21	
24	Thái Bình	1	-	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	
III	Bắc Trung Bộ	71.124	24	3.133	67.967	59.606	59.588	18	11.519	5.408	2.386	929	26	209	142	61	384	33	1.940	
25	Thanh Hoá	11.282	-	921	10.360	7.821	7.821	-	3.461	1.262	920	-	-	-	-	-	-	-	1.279	
26	Nghệ An	43.969	4	160	43.804	39.773	39.773		4.196	2.785	777				74		52	4	504	
27	Hà Tĩnh	7.964	16	431	7.518	6.635	6.635	-	1.329	249	285	241	-	93	30	11	332	3	84	
28	Quảng Bình	6.186	-	36	6.151	5.359	5.359		828	-		634	26	115					52	
29	Quảng Trị	233	4	197	32	-	-		233	33	181				11				9	
30	Thừa Thiên Huế	1.490	-	1.388	101	18	-	18	1.472	1.079	224	54			27	50		26	13	

TT	Địa phương	Tổng	Chia theo 3 loại rừng			Chia theo đối tượng														
						Không phải trồng thay thế			Phải trồng rừng thay thế											
			Rừng ĐĐ	Rừng PH	Rừng SX	Tổng	Trồng cây Cao su	Trồng cây nông nghiệp, NLKH	Tổng	Xây dựng công trình thủy điện	Khai thác khoáng sản, VLXD	Thủy lợi, kênh mương	Nuôi trồng thủy sản	Đường giao thông	An Ninh, Quốc phòng	Khu công nghiệp, nhà máy	Tái định cư	Du lịch, dịch vụ	Hạ tầng nông thôn	
IV	Duyên hải MT	49.215	1.390	3.533	44.292	39.016	37.117	1.899	10.199	3.287	1.921	1.310	19	7	370	116	53	1.239	1.877	
31	TP. Đà Nẵng	1.226	1.086	-	140	-	-	-	1.226	-	-	-	-	-	4	108	28	1.086	-	
32	Quảng Nam	33.096	22	734	32.340	28.838	28.838	-	4.258	2.216	434	-	-	-	170	9	-	-	1.429	
33	Quảng Ngãi	84	-	84	-	-	-	-	84	71	-	13	-	-	-	-	-	-	-	
34	Bình Định	1.554	-	1.352	202	-	-	-	1.554	126	1.264	-	13	7	-	-	-	20	125	
35	Phú Yên	5.986	177	199	5.610	5.569	5.569	-	417	300	-	-	6	-	-	-	-	3	42	
36	Khánh Hoà	592	-	576	17	-	-	-	592	340	-	252	-	-	-	-	-	-	-	
37	Ninh Thuận	4.487	106	77	4.304	4.304	2.710	1.594	183	-	42	-	-	-	-	-	-	-	106	
38	Bình Thuận	2.190	-	510	1.680	305	-	305	1.885	234	181	1.045	-	-	196	-	3	5	221	
V	Tây Nguyên	120.359	4.025	5.513	110.821	98.785	96.787	1.998	21.575	8.132	359	2.780	-	218	1.385	138	1.999	43	6.522	
39	Đắk Lắk	22.368	223	1.745	20.400	18.000	16.456	1.544	4.368	1.882	3	437	-	-	53	83	809	-	1.101	
40	Đắk Nông	14.721	3.784	859	10.078	6.156	5.869	287	8.565	3.906	4	12	-	-	356	-	2	-	4.285	
41	Gia Lai	36.421	-	-	36.421	31.961	31.794	168	4.460	812	292	2.331	-	-	83	55	568	-	319	
42	Kon Tum	31.610	-	1.042	30.568	29.528	29.528	-	2.083	745	60	-	-	218	883	-	43	19	115	
43	Lâm Đồng	15.239	18	1.868	13.353	13.140	13.140	-	2.099	787	-	-	-	-	11	-	576	24	701	
VI	Đông Nam Bộ	51.228	1.506	4.366	45.357	41.639	40.996	643	9.590	256	447	26	-	27	812	2.788	1.824	1.024	2.385	
44	TP.HCM	345	-	16	329	-	-	-	345	-	-	-	-	4	-	180	-	-	161	
45	Đồng Nai	108	-	-	108	-	-	-	108	-	-	-	-	-	-	1	19	35	53	
46	Bình Dương	999	-	-	999	980	980	-	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	

TT	Địa phương	Tổng	Chia theo 3 loại rừng			Chia theo đối tượng														
						Không phải trồng thay thế			Phải trồng rừng thay thế											
			Rừng ĐĐ	Rừng PH	Rừng SX	Tổng	Trồng cây Cao su	Trồng cây nông nghiệp, NLKH	Tổng	Xây dựng công trình thủy điện	Khai thác khoáng sản, VLXD	Thủy lợi, kênh mương	Nuôi trồng thủy sản	Đường giao thông	An Ninh, Quốc phòng	Khu công nghiệp, nhà máy	Tái định cư	Du lịch, dịch vụ	Hạ tầng nông thôn	
47	Bình Phước	42.890	169	534	42.187	40.385	40.016	369	2.505	256	42	-	-	19	199	152	1.805	15	16	
48	Tây Ninh	1.421	266	1.113	42	274	-	274	1.147	-	387	20			605			62	73	
49	Bà Rịa - VT	5.465	1.071	2.703	1.692	-	-	-	5.465	-	18	6	-	4	7	2.456		912	2.062	
VII	Tây Nam Bộ	48.960	5	9.421	39.533	44.703	-	44.702	4.258	299	502	-	154	8	218	403	560	105	2.010	
50	Long An	29.245	-	-	29.245	28.808	-	28.808	438	-						118			320	
51	Tiền Giang	2.452	-	417	2.035	2.035	-	2.035	417	-	-	-	-	-	122	285		2	8	
52	Bến Tre	7	-	7	-	-	-	-	7	-	-	-	5	1	-	-		-	2	
53	Trà Vinh	8.184	-	8.184	-	7.067	-	7.067	1.117	294							345		478	
54	Sóc Trăng	968	-	118	850	-	-		968	-							118		850	
55	An Giang	2.616	-	652	1.964	1.844	-	1.844	772	-	502				47		97	103	23	
56	Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
57	Đồng Tháp	205	-	3	202	-	-		205	-			149	7	49					
58	Kiên Giang	4.949	-	-	4.949	4.949	-	4.949	-	-										
59	Bạc Liêu	5	-	5	-	-	-	-	5	5										
60	Cà Mau	329	5	36	288	-	-		329	-									329	

BIỂU 2. TỔNG HỢP KẾT QUẢ TRỒNG RỪNG THAY THẾ

TT	Địa phương	Tổng diện tích phải trồng thay thế	Chia ra		Chia theo mục đích					
					Chuyển sang làm thủy điện			Chuyển sang mục đích khác		
			Đã trồng thay thế	Chưa trồng thay thế	Tổng	Đã trồng rừng thay thế	Chưa trồng rừng thay thế	Tổng	Đã trồng rừng thay thế	Chưa trồng rừng thay thế
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG	76.040	2.540	73.500	22.340	1.000	21.340	53.700	1.540	52.150
I	MN phía Bắc	14.160	1.229	12.931	4.963	381	4.581	9.198	848	8.350
1	Hà Giang	979	192	787	555	6	549	424	185	239
2	Tuyên Quang	422	38	384	111	38	73	311	-	311
3	Cao Bằng	2.372	-	2.372	707	-	707	1.665	-	1.665
4	Lạng Sơn	681	50	631	236	50	186	445	-	445
5	Lào Cai	742	742	-	287	287	-	455	455	-
6	Yên Bái	2.323	-	2.323	143	-	143	2.180	-	2.180
7	Thái Nguyên	553	-	553	-	-	-	553	-	553
8	Bắc Kạn	713	-	713	30	-	30	683	-	683
9	Phú Thọ	172	-	172	-	-	-	172	-	172
10	Bắc Giang	36	-	36	5	-	5	31	-	31
11	Quảng Ninh	219	187	32	-	-	-	219	187	32
12	Hoà Bình	1.523	-	1.523	86	-	86	1.437	-	1.437
13	Sơn La	725	20	705	181	-	181	544	20	524
14	Điện Biên	44	-	44	13	-	13	31	-	31
15	Lai Châu	2.656	-	2.656	2.609	-	2.609	47	-	47
II	ĐB Bắc Bộ	4.743	-	4.743	-	-	-	4.744	-	4.744
16	Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Hải Phòng	52	-	52	-	-	-	52	-	52
18	Hải Dương	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Vĩnh Phúc	408	-	408	-	-	-	408	-	408
20	Bắc Ninh	1	-	1	-	-	-	1	-	1
21	Hà Nam	3.881	-	3.881	-	-	-	3.881	-	3.881
22	Nam Định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Ninh Bình	400	-	400	-	-	-	400	-	400
24	Thái Bình	1	-	1	-	-	-	1	-	1
III	Bắc Trung Bộ	11.519	-	11.519	5.408	-	5.408	6.111	-	6.111
25	Thanh Hoá	3.461	-	3.461	1.262	-	1.262	2.199	-	2.199
26	Nghệ An	4.196	-	4.196	2.785	-	2.785	1.410	-	1.410
27	Hà Tĩnh	1.329	-	1.329	249	-	249	1.080	-	1.080
28	Quảng Bình	828	-	828	-	-	-	828	-	828
29	Quảng Trị	233	-	233	33	-	33	200	-	200

TT	Địa phương	Tổng diện tích phải trồng thay thế	Chia ra		Chia theo mục đích					
					Chuyển sang làm thủy điện			Chuyển sang mục đích khác		
			Đã trồng thay thế	Chưa trồng thay thế	Tổng	Đã trồng rừng thay thế	Chưa trồng rừng thay thế	Tổng	Đã trồng rừng thay thế	Chưa trồng rừng thay thế
30	Thừa Thiên Huế	1.472	-	1.472	1.079	-	1.079	394	-	394
IV	Duyên hải MT	10.199	878	9.321	3.287	612	2.675	6.912	266	6.646
31	TP. Đà Nẵng	1.226	-	1.226	-	-	-	1.226	-	1.226
32	Quảng Nam	4.258	599	3.659	2.216	599	1.617	2.042	-	2.042
33	Quảng Ngãi	84	-	84	71	-	71	13	-	13
34	Bình Định	1.554	266	1.288	126	-	126	1.428	266	1.162
35	Phú Yên	417	13	404	300	13	287	117	-	117
36	Khánh Hoà	592	-	592	340	-	340	252	-	252
37	Ninh Thuận	183	-	183	-	-	-	183	-	183
38	Bình Thuận	1.885	-	1.885	234	-	234	1.652	-	1.652
V	Tây Nguyên	21.573	3	21.570	8.132	3	8.129	13.441	-	13.441
39	Đắk Lắk	4.368	-	4.368	1.882	-	1.882	2.486	-	2.486
40	Đắk Nông	8.563	-	8.563	3.906	-	3.906	4.657	-	4.657
41	Gia Lai	4.460	-	4.460	812	-	812	3.648	-	3.648
42	Kon Tum	2.083	-	2.083	745	-	745	1.337	-	1.337
43	Lâm Đồng	2.099	3	2.096	787	3	784	1.312	-	1.312
VI	Đông Nam Bộ	9.588	10	9.578	256	-	256	9.332	10	9.322
44	TP.HCM	343	10	333	-	-	-	344	10	333
45	Đồng Nai	108	-	108	-	-	-	108	-	108
46	Bình Dương	20	-	20	-	-	-	20	-	20
47	Bình Phước	2.505	-	2.505	256	-	256	2.248	-	2.248
48	Tây Ninh	1.147	-	1.147	-	-	-	1.147	-	1.147
49	Bà Rịa - VT	5.465	-	5.465	-	-	-	5.465	-	5.465
VII	Tây Nam Bộ	4.258	422	3.836	299	5	294	3.959	417	3.541
50	Long An	438	-	438	-	-	-	438	-	438
51	Tiền Giang	417	417	-	-	-	-	417	417	-
52	Bến Tre	7	-	7	-	-	-	7	-	7
53	Trà Vinh	1.117	-	1.117	294	-	294	823	-	823
54	Sóc Trăng	968	-	968	-	-	-	968	-	968
55	An Giang	772	-	772	-	-	-	772	-	772
56	Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Đồng Tháp	205	-	205	-	-	-	205	-	205
58	Kiên Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	Bạc Liêu	5	5	-	5	5	-	-	-	-
60	Cà Mau	329	-	329	-	-	-	329	-	329

BIỂU 3. KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG THAY THẾ

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng	Tiến độ									Ghi chú
			Năm 2014			Năm 2015			Năm 2016			
			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
				TR thay thế DT chuyển sang làm thủy điện	TR thay thế DT chuyển sang mục đích khác		TR thay thế DT chuyển sang làm thủy điện	TR thay thế DT chuyển sang mục đích khác		TR thay thế DT chuyển sang làm thủy điện	TR thay thế DT chuyển sang mục đích khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG	73.500	13.410	11.290	2.120	31.510	10.050	21.460	28.570	-	28.570	
I	MN phía Bắc	12.931	2.751	2.688	63	5.610	1.893	3.717	4.570	-	4.571	
1	Hà Giang	788	400	400	-	249	149	100	139		139	
2	Tuyên Quang	384	73	73	-	150	-	150	161		161	
3	Cao Bằng	2.372	300	300	-	1.007	407	600	1.065		1.065	
4	Lạng Sơn	631	100	100	-	236	86	150	295		295	
5	Lào Cai	-	-	-	-	-	-	-	-		-	
6	Yên Bái	2.323	-	-	-	1.143	143	1.000	1.180		1.180	
7	Thái Nguyên	553	-	-	-	277	-	277	276		276	
8	Bắc Kạn	713	30	30	-	300	-	300	383		383	
9	Phú Thọ	172	-	-	-	90	-	90	82		82	
10	Bắc Giang	36	36	5	31	-	-	-	-		-	
11	Quảng Ninh	32	32	-	32	-	-	-	-		-	
12	Hoà Bình	1.522	86	86	-	718	-	718	718		718	
13	Sơn La	705	181	181	-	300	-	300	224		224	

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng	Tiến độ									Ghi chú
			Năm 2014			Năm 2015			Năm 2016			
			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
				TR thay thế DT chuyển sang làm thủy điện	TR thay thế DT chuyển sang mục đích khác		TR thay thế DT chuyển sang làm thủy điện	TR thay thế DT chuyển sang mục đích khác		TR thay thế DT chuyển sang làm thủy điện	TR thay thế DT chuyển sang mục đích khác	
14	Điện Biên	44	13	13	-	31	-	31	-	-	-	
15	Lai Châu	2.656	1.500	1.500	-	1.109	1.109	-	47		47	
II	ĐB Bắc Bộ	4.743	193	-	193	2.269	-	2.269	2.281	-	2.282	
16	Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
17	Hải Phòng	52	52	-	52	-	-	-	-	-	-	
18	Hải Dương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
19	Vĩnh Phúc	408	140	-	140	268	-	268	-	-	-	
20	Bắc Ninh	1	-	-	-	1	-	1	-	-	-	
21	Hà Nam	3.881	-	-	-	1.800	-	1.800	2.081		2.081	
22	Nam Định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
23	Ninh Bình	400	-	-	-	200	-	200	200		200	
24	Thái Bình	1	1	-	1	-	-	-	-	-	-	
III	Bắc Trung Bộ	11.519	2.483	2.483	-	5.875	2.925	2.950	3.161	-	3.161	
25	Thanh Hoá	3.461	600	600	-	1.662	662	1.000	1.199		1.199	
26	Nghệ An	4.195	1.200	1.200	-	2.285	1.585	700	710		710	
27	Hà Tĩnh	1.329	150	150	-	599	99	500	580		580	
28	Quảng Bình	828	-	-	-	500	-	500	328		328	
29	Quảng Trị	233	33	33	-	100	-	100	100		100	

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng	Tiến độ									Ghi chú
			Năm 2014			Năm 2015			Năm 2016			
			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
				TR thay thế DT chuyển sang làm thủy điện	TR thay thế DT chuyển sang mục đích khác		TR thay thế DT chuyển sang làm thủy điện	TR thay thế DT chuyển sang mục đích khác		TR thay thế DT chuyển sang làm thủy điện	TR thay thế DT chuyển sang mục đích khác	
30	Thừa Thiên Huế	1.473	500	500	-	729	579	150	244		244	
IV	Duyên hải MT	9.322	1.408	1.408	-	4.160	1.267	2.893	3.754	-	3.753	
31	TP. Đà Nẵng	1.226	-	-	-	600	-	600	626		626	
32	Quảng Nam	3.659	817	817	-	1.800	800	1.000	1.042		1.042	
33	Quảng Ngãi	84	71	71	-	13	-	13	-		-	
34	Bình Định	1.288	70	70	-	556	56	500	662		662	
35	Phú Yên	404	150	150	-	137	137	-	117		117	
36	Khánh Hoà	592	200	200	-	140	140	-	252		252	
37	Ninh Thuận	183	-	-	-	80	-	80	103		103	
38	Bình Thuận	1.886	100	100	-	834	134	700	952		952	
V	Tây Nguyên	21.569	4.847	4.410	437	8.257	3.719	4.537	8.465	-	8.466	
39	Đắk Lắk	4.368	1.000	1.000	-	1.882	882	1.000	1.486		1.486	
40	Đắk Nông	8.563	2.000	2.000	-	2.406	1.906	500	4.157		4.157	
41	Gia Lai	4.460	460	460	-	1.952	352	1.600	2.048		2.048	
42	Kon Tum	2.082	500	500	-	1.245	245	1.000	337		337	
43	Lâm Đồng	2.096	887	450	437	772	334	437	437		437	
VI	Đông Nam Bộ	9.577	1.150	150	1.000	3.776	106	3.670	4.651	-	4.652	
44	TP.HCM	333	-	-	-	100	-	100	233		233	

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng	Tiến độ									Ghi chú
			Năm 2014			Năm 2015			Năm 2016			
			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
				TR thay thế DT chuyển sang làm thủy điện	TR thay thế DT chuyển sang mục đích khác		TR thay thế DT chuyển sang làm thủy điện	TR thay thế DT chuyển sang mục đích khác		TR thay thế DT chuyển sang làm thủy điện	TR thay thế DT chuyển sang mục đích khác	
45	Đồng Nai	108	-	-	-	50	-	50	58		58	
46	Bình Dương	20	-	-	-	20	-	20	-		-	
47	Bình Phước	2.504	150	150	-	1.106	106	1.000	1.248		1.248	
48	Tây Ninh	1.147	-	-	-	500	-	500	647		647	
49	Bà Rịa - VT	5.465	1.000	-	1.000	2.000	-	2.000	2.465		2.465	
VII	Tây Nam Bộ	3.837	580	150	430	1.567	144	1.423	1.690	-	1.689	
50	Long An	438	-	-	-	200	-	200	238		238	
51	Tiền Giang	-	-	-	-	-	-	-	-		-	
52	Bến Tre	7	7	-	7	-	-	-	-		-	
53	Trà Vinh	1.117	150	150	-	544	144	400	423		423	
54	Sóc Trăng	969	323	-	323	323	-	323	323		323	
55	An Giang	772	-	-	-	300	-	300	472		472	
56	Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	-	-		-	
57	Đồng Tháp	205	-	-	-	100	-	100	105		105	
58	Kiên Giang	-	-	-	-	-	-	-	-		-	
59	Bạc Liêu	-	-	-	-	-	-	-	-		-	
60	Cà Mau	329	100	-	100	100	-	100	129		129	